

14/CT.T.Hoa

Mc C. Nhung Gioi 07/16

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

174 Số: 740 /2008/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 14 tháng 4 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

V/v Điều chỉnh đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và nội thất tại Quyết định số 366/2008/QĐ-UBND ngày 22/02/2008 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh đơn giá/nhà cửa, vật kiến trúc và nội thất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình và đơn giá một số loại cây cối hoa màu tại Quyết định số 1948/2007/QĐ-UBND ngày 21/8/2007 của UBND tỉnh về việc quy định đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 167/2007/NĐ-CP ngày 16/11/2007 của Chính phủ về việc quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Giá trị gia tăng;

Xét đề nghị của liên Sở Tài chính - Xây dựng tại Tờ trình số 37/TTrLS-STC-SXD ngày 04/4/2008 và Báo cáo số 35/BC-STP ngày 10/4/2008 của Sở Tư Pháp;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và nội thất tại Quyết định số 366/2008/QĐ-UBND ngày 22/02/2008 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và nội thất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (sau đây gọi là Quyết định số 366/2008/QĐ-UBND) và đơn giá một số loại cây cối hoa màu tại Quyết định số 1948/2007/QĐ-UBND ngày 21/8/2007 của UBND tỉnh về việc quy định đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (sau đây gọi là Quyết định số 1948/2007/QĐ-UBND), như sau:

1. Đơn giá nhà cửa:

- Giá nhà tạm (có 9 kiểu đặc trưng), nhà cấp IV (có 6 kiểu đặc trưng): Theo mức giá tại Quyết định số 366/2008/QĐ-UBND nhân (x) với hệ số 1,13.

- Giá nhà cấp II, cấp III (có 6 kiểu đặc trưng): Theo mức giá tại Quyết định số 366/2008/QĐ-UBND nhân (x) với hệ số 1,15.

2. Đơn giá vật kiến trúc và nội thất: Theo mức giá tại Quyết định số 366/2008/QĐ-UBND nhân (x) với hệ số 1,13.

3. Đơn giá một số loại cây cối hoa màu: (Có biểu chi tiết kèm theo).

Đơn giá các loại cây cối hoa màu khác thực hiện theo Quyết định số 1948/2007/QĐ-UBND.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở xây dựng và các ngành có liên quan hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Giám đốc Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. / 7

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, PVP UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh Ninh Bình;
- Lưu VT, VP2, VP3, VP4, VP5, VP6;

tt/05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đình Quốc Trị



BIỂU GIÁ CÂY CỎI, HOA MÀU

(Kèm theo Quyết định số 740/2008/QĐ-UBND ngày 14/ 4 /2008 của UBND tỉnh)

TT	Tên cây và tiêu chuẩn phân loại	ĐVT	Loại	Đơn giá (Đồng/m ²)
1	Cây Khoai lang	Đ/m ²		
	Khoai lang thuần	"	A	1.100
	Khoai lang xen	"	B	650
2	Cây Ngô	Đ/m ²		
	Ngô thuần	"	A	1.300
	Ngô xen	"	B	750
3	Cây Lạc	Đ/m ²		
	Lạc thuần	"	A	2.400
	Lạc xen	"	B	1.500
4	Cây sắn	Đ/m ²		
	Sắn thuần	"	A	1.300
	Sắn xen	"	B	800
5	Cây Đậu xanh, Đậu đen	Đ/m ²		
	Đậu thuần	"	A	1.700
	Đậu xen	"	B	1.000
6	Cây Đậu tương	Đ/m ²		
	Đậu thuần	"	A	1.600
	Đậu xen	"	B	950
7	Cây củ từ	Đ/m ²		
	Từ thuần	"	A	1.500
	Từ xen	"	B	1.000
8	Ngô rau	Đ/m ²		1.500
TT	Tên cây và tiêu chuẩn phân loại	ĐVT	Loại	Thành tiền (đồng/m ²)
9	Rau rút thả trên mặt ao, hồ	Đ/m ²		2.000
10	Cây lúa	Đ/m ²		3.000
11	Cây ma	Đ/m ²		
	Ma Tap giao	"		3.000
	Ma thông	"		1.100
12	Hồ, ao thả cá	Đ/m ²		
	Cá thịt	"		2.500
	Cá giống	"		3.000
13	Cây Vừng	Đ/m ²		3.400
14	Rau cải bắp	Đ/m ²		6.000
15	Rau xà lách	Đ/m ²		3.000
16	Rau su hào	Đ/m ²		6.000
17	Súp lơ	Đ/m ²		7.500
18	Cây Chè (chè bút, chè lá, chè tươi)	Đ/m ²		

- Cây có từ 1kg lá trở lên	"	A	6.600
- Cây có từ 0,25 kg đến dưới 1kg lá trở lên	"	B	5.800
- Cây có dưới 0,25 kg lá trở lên	"	C	4.200
- Cây trồng 03 năm	"	D	3.600
- Cây trồng dưới 03 năm	"	E	3.200
- Cây mới trồng	"	G	2.400
- Cây chè trồng xen	"	H	1.800